

Ninh Giang, ngày 19 tháng 9 năm 2026

Số: 16 /TB-HĐ

## THÔNG BÁO

**V/V CÔNG KHAI PHƯƠNG ÁN BTHTGPMB KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT  
THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI XÃ HIỆP LỰC,  
HUYỆN NINH GIANG NAY LÀ XÃ NINH GIANG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về Giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính Phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP 31/01/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng ban hành Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng, Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;



Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, quy định Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Báo cáo số 525/BC-STC ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng, báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 8 năm 2026 và công tác quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024 của UBND huyện Ninh Giang về việc Phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang;

Căn cứ Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 06/7/2026 của UBND xã Ninh Giang về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng Dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang (nay là xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng);

Hội đồng BTHTTĐC xã thực hiện công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang (nay là xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng). Cụ thể như sau:

### **1. Địa điểm công khai:**

- Trụ sở UBND xã Ninh Giang và Nhà văn hóa các thôn nơi có đất thu hồi;
- Cổng thông tin điện tử xã Ninh Giang, địa chỉ: <http://ninhgiang.haiphong.gov.vn>

(Mục: Tiếp cận thông tin → Thông tin về Tài nguyên - Môi trường)

**2. Thời gian công khai:** 10 ngày, bắt đầu từ ngày 19/9/2026 đến hết ngày 28/9/2026.

### **3. Nội dung công khai:**

- Phương án bồi thường, hỗ trợ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang (nay là xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng), do Hội đồng BTHTTĐC xã lập.

**4. Hội đồng BTHTTĐC** bàn giao phương án bồi thường, hỗ trợ cho UBND xã Ninh Giang để Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ tại trụ sở UBND xã

Ninh Giang, Nhà văn hóa thôn nơi có đất thu hồi, thông báo đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được bồi thường, hỗ trợ. Đề nghị UBND xã Ninh Giang thông báo công khai về việc niêm yết trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương, tổng hợp ý kiến của người dân về phương án bồi thường, hỗ trợ (nếu có).

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kiểm tra, xem xét về số liệu, phương án bồi thường, hỗ trợ. Trường hợp có ý kiến về số liệu phương án bồi thường, hỗ trợ, đề nghị có văn bản gửi tới Hội đồng BTHTTĐC xã, UBND xã Ninh Giang, để kịp thời giải đáp, trường hợp không có ý kiến về số liệu phương án thì chủ hộ gia đình, cá nhân ký nhận đầy đủ. Kết thúc thời gian công khai nếu các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không có ý kiến về số liệu phương án, Hội đồng BTHTTĐC sẽ căn cứ số liệu phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB đã lập, đề nghị các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND xã Ninh Giang;
- Chủ tịch Hội đồng (để bc);
- Lưu: HĐ

**TM. HỘI ĐỒNG BTHTTĐC**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ**  
**Nguyễn Văn Trụ**

**Thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang  
(nay là xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng)  
Địa chỉ: Xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng**

| STT | Tờ<br>bản đồ số | Thửa đất số | Tên người sử<br>dụng quản lý đất                                                 | Loại đất | Diện tích thu<br>hồi thực hiện<br>dự án (m2) | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------|---------|
| 1   | 10              | 572         | Đào Kim Thang                                                                    | LUC      | 559.2                                        |         |
| 2   | 10              | 588         | Lê Văn Bốn                                                                       | LUC      | 504.0                                        |         |
| 3   | 10              | 589         | Phạm Văn Tòng                                                                    | LUC      | 1,128.0                                      |         |
| 4   | 10              | 590         | Đoàn Thị An                                                                      | LUC      | 504.0                                        |         |
| 5   | 10              | 593         | Vũ Thị Sâm (Đã chết)<br>Mai Quang Bảo (con trai)                                 | LUC      | 240.0                                        |         |
| 6   | 10              | 594         | Mai Quang Đình                                                                   | LUC      | 720.0                                        |         |
| 7   | 10              | 596         | Mai Quang May                                                                    | LUC      | 960.0                                        |         |
| 8   | 10              | 597         | Phạm Văn Tuyên                                                                   | LUC      | 936.0                                        |         |
| 9   | 10              | 602         | Đào Đình Biên                                                                    | LUC      | 1,464.0                                      |         |
| 10  | 10              | 608; 659    | Đào Kim Thảo                                                                     | LUC      | 1,776.0                                      |         |
| 11  | 10              | 609         | Lê Thành My                                                                      | LUC      | 840.0                                        |         |
| 12  | 10              | 610         | Mai Quang Thủy                                                                   | LUC      | 756.0                                        |         |
| 13  | 10              | 611         | Lê Xuân Tỵ                                                                       | LUC      | 924.0                                        |         |
| 14  | 10              | 614         | Lê Văn Tùng                                                                      | LUC      | 648.0                                        |         |
| 15  | 10              | 616         | Nguyễn Văn Toàn                                                                  | LUC      | 872.0                                        |         |
| 16  | 10              | 626; 655    | Mai Quang Lưu                                                                    | LUC      | 1,800.0                                      |         |
| 17  | 10              | 641         | Nguyễn Thị Quây                                                                  | LUC      | 1,128.0                                      |         |
| 18  | 10              | 645         | Lê Văn Dương                                                                     | LUC      | 816.0                                        |         |
| 19  | 10              | 656         | Mai Quang Lâm (Đã chết)<br>Nguyễn Thị Nhặt                                       | LUC      | 792.0                                        |         |
| 20  | 10              | 657         | Hoàng Thị Lan Anh                                                                | LUC      | 480.0                                        |         |
| 21  | 10              | 672         | Đào Kim Hoà                                                                      | LUC      | 888.0                                        |         |
| 22  | 10; 157         | 676; 667    | Phạm Thị Toan                                                                    | LUC      | 1,473.6                                      |         |
| 23  | 157             | 649         | Trịnh Thị Na                                                                     | LUC      | 528.0                                        |         |
| 24  | 157             | 666         | Đào Kim Thắng                                                                    | LUC      | 888.0                                        |         |
| 25  | 10              | 591         | Lê Lương Lương (đã chết)<br>Nguyễn Thị Nga (đã chết)<br>Lê Lương Mừng (con trai) | LUC      | 1,080.0                                      |         |

| STT | Tờ<br>bản đồ số | Thửa đất số   | Tên người sử<br>dụng quản lý đất          | Loại đất | Diện tích thu<br>hồi thực hiện<br>dự án (m2) | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------|-------------------------------------------|----------|----------------------------------------------|---------|
| 26  | 10              | 587           | Đào Đình Điền (đã chết)<br>Lê Thị Lôi     | LUC      | 864.0                                        |         |
| 27  | 10              | 601           | Nguyễn Hữu Kim                            | LUC      | 840.0                                        |         |
| 28  | 10              | 654           | Đào Thế Mạnh<br>Đào Đình Đường            | LUC      | 1,080.0                                      |         |
| 29  | 10              | 571           | Đào Kim Quảng                             | LUC      | 456.0                                        |         |
| 30  | 10              | 574           | Đoàn Thị Chè                              | LUC      | 480.0                                        |         |
| 31  | 10              | 576; 633      | Đoàn Văn Trụ                              | LUC      | 408.0                                        |         |
| 32  | 10              | 577           | Trần Thị Cam                              | LUC      | 528.0                                        |         |
| 33  | 10              | 585           | Mai Quang Liên                            | LUC      | 696.0                                        |         |
| 34  | 10              | 586           | Mai Quang Biên                            | LUC      | 552.0                                        |         |
| 35  | 10              | 605           | Lê Văn Đăng                               | LUC      | 1,512.0                                      |         |
| 36  | 10              | 617           | Đào Đình Nến                              | LUC      | 936.0                                        |         |
| 37  | 10              | 629           | Đỗ Thị Thuỷ                               | LUC      | 1,056.0                                      |         |
| 38  | 10              | 630; 643      | Nguyễn Thanh Xuyên                        | LUC      | 2,184.0                                      |         |
| 39  | 10              | 658           | Đoàn Văn Tụng                             | LUC      | 972.0                                        |         |
| 40  | 10              | 660           | Nguyễn Thị Tơ                             | LUC      | 240.0                                        |         |
| 41  | 157             | 650           | Lê Lương Bổng                             | LUC      | 1,186.0                                      |         |
| 42  | 157             | 651           | Phạm Quang Việt                           | LUC      | 552.0                                        |         |
| 43  | 157             | 652           | Lê Thị Ngọc Hà                            | LUC      | 504.0                                        |         |
| 44  | 157             | 657; 661; 662 | Đào Kim Toán                              | LUC      | 1,344.0                                      |         |
| 45  | 157             | 658           | Đoàn Văn Mỹ                               | LUC      | 480.0                                        |         |
| 46  | 157             | 671           | Phạm Thị Hạ                               | LUC      | 782.4                                        |         |
| 47  | 10              | 618           | Trần Trọng Tuấn                           | LUC      | 237.6                                        |         |
| 48  | 10              | 618           | Trần Trọng Ngọc                           | LUC      | 237.6                                        |         |
| 49  | 10              | 618           | Nguyễn Thị Khay (đã chết)<br>Trần Thị Làn | LUC      | 237.6                                        |         |



| STT  | Tờ<br>bản đồ số | Thửa đất số | Tên người sử<br>dụng quản lý đất | Loại đất | Diện tích thu<br>hồi thực hiện<br>dự án (m2) | Ghi chú |
|------|-----------------|-------------|----------------------------------|----------|----------------------------------------------|---------|
| 50   | 10              | 618         | Đào Thị Loàn<br>Trần Thị Loan    | LUC      | 237.6                                        |         |
| TỔNG |                 |             |                                  |          | 41,307.6                                     |         |

